PHỤ LỤC XII

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 54/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ AYUN PA, TỈNH GIA LAI ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 54/2019/QĐ-UBND ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023

1. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn thị xã Ayun Pa tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	11	Nay Der	Wừu	Hết đường bê tông	1.235.000	494.000	399.000	437.000	342.000	380.000	323.000
2	13	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	1.800.000	720.000	580.000	630.000	500.000	540.000	470.000
			Hai Bà Trưng	Đỉnh Núp (Cầu Bến Mộng)	1.500.000	600.000	480.000	530.000	420.000	450.000	390.000
			Lê Duẩn	Đỉnh Núp (Cầu Bến Mộng)	1.650.000	660.000	530.000	580.000	460.000	500.000	430.000
3	16	Nguyễn Viết Xuân	Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 25)	Giáp Quảng Trường thị xã Ayun Pa	7.680.000	1.152.000	924.000	1.008.000	804.000	864.000	744.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
4	19	Hoàng Hoa Thám	Lý Thái Tổ	Ngô Mây	8.500.000						
5	42	Bà Triệu	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Viết Xuân	1.125.000	360.000	288.000	312.000	252.000	276.000	240.000
6	48	Đường D1	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường D2	5.700.000	720.000	576.000	2.014.000	504.000	540.000	468.000
7		Nguyễn Huệ	Hết ranh giới Trung tâm y tế thị xã (Bệnh viện ĐKKV)	Hết đường quy hoạch giáp đường vành đai 1	1.800.000	720.000	580.000	630.000	500.000	540.000	470.000
8		Lê Duẩn	Hàm Nghi	Hùng Vương	900.000	360.000	290.000	320.000	250.000	270.000	230.000
9		Đinh Núp	Cầu Bến Mộng	Hai Bà Trưng (Quốc lộ 25)	1.500.000	600.000	480.000	530.000	420.000	450.000	390.000
10		Nay Phin	Nguyễn Công Trứ	Đường BTXM vuông góc với đường Phạm Hồng Thái	1.100.000	440.000	350.000	390.000	310.000	330.000	290.000
11		Cao Thắng	Đường vào khu tái định cư tổ 1, phường Đoàn Kết	Phạm Hồng Thái	900.000	360.000	290.000	320.000	250.000	270.000	230.000
12		Nguyễn Khuyến	Trần Cao Vân	Đường hiện trạng	1.000.000	400.000	320.000	350.000	280.000	300.000	260.000
13		Xuân Diệu	Hai Bà Trưng	Đinh Núp	1.500.000	600.000	480.000	530.000	420.000	450.000	390.000

2. Điều chỉnh một số quy định về tên đường tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở đô thị

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Nội dung theo bảng giá tại QĐ số 54/2019/QĐ-UBND; QĐ số 01/2023/QĐ-UBND			Nội dung điều chỉnh		
		Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ nơi	Đến nơi
1	13	Hùng Vương (Có 02 đoạn đường)	Trần Hưng Đạo	Trường Sơn Đông	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn
			Hai Bà Trưng	Trường Sơn Đông (Cầu Bến Mộng)		Hai Bà Trưng	Đinh Núp (Cầu Bến Mộng)
						Lê Duẩn	Đinh Núp (Cầu Bến Mộng)
2	16	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Viết Xuân	Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 25)	Giáp Quảng Trường thị xã Ayun Pa
3	51	Đường quy hoạch thông tuyến (Bên cạnh UBND phường Cheo Reo)	Trần Hưng Đạo	Ngô Quyền	Hoàng Diệu	Trần Hưng Đạo	Ngô Quyền
4	52	Đường sau phòng Giáo dục và Đạo tạo	Nguyễn Công Trứ	Cuối đường	Duy Tân	Nguyễn Công Trứ	Cuối đường
5	53	Đường đi Nghĩa trang Nhân dân	Phạm Ngọc Thạch	Kênh mương Ayun Hạ - N25B	Tôn Đức Thắng	Đường Ngô Quyền (Quy hoạch)	Kênh mương Ayun Hạ - N25B
			Kênh mương Ayun Hạ - N25B	Hết ranh giới phường Hoà Bình		Kênh mương Ayun Hạ - N25B	Đường Quy hoạch (Hết ranh giới phường Hòa Bình)

3. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn thị xã Ayun Pa tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	**Xã Chư Băh**				
-		Khu vực 1	1.320.000			
-		Khu vực 2	840.000	792.000	744.000	698.000
2	2	**Xã Ia Rbol**				
-		Khu vực 1	756.000			
3	3	**Xã Ia Sao**				
-		Khu vực 1	1.200.000	1.020.000		
-		Khu vực 2	720.000	679.000	638.000	599.000
-		Khu vực 3	540.000	511.000	482.000	454.000
4	4	**Xã Ia Rtô**				
-		Khu vực 1	840.000	560.000		
-		Khu vực 2	624.000	572.000	543.000	515.000

4. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn thị xã Ayun Pa tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	1	Phường Cheo Reo	21.900	16.500	14.200	12.000	9.900
2	2	Phường Hòa Bình	21.900	16.500	14.200	12.000	9.900
3	3	Phường Đoàn Kết	21.900	16.500	14.200	12.000	9.900
4	4	Phường Sông Bờ	21.900	16.500	14.200	12.000	9.900
5	5	Xã Ia Rbol	17.400	13.100	11.300	9.700	7.900
6	6	Xã Chư Băh	17.000	12.700	11.000	9.300	7.700
7	7	Xã Ia Rtô	17.000	12.700	11.000	9.300	7.700
8	8	Xã Ia Sao	15.900	11.900	10.400	8.700	7.200

5. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn thị xã Ayun Pa tại Bảng số 4: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	1	Phường Cheo Reo	31.200	23.400	17.200	14.100	11.000
2	2	Phường Hòa Bình	31.200	23.400	17.200	14.100	11.000
3	3	Phường Đoàn Kết	31.200	23.400	17.200	14.100	11.000
4	4	Phường Sông Bờ	31.200	23.400	17.200	14.100	11.000
5	5	Xã Ia Rbol	23.800	18.500	13.200	10.600	8.400
6	6	Xã Chư Băh	23.800	18.500	13.200	10.600	8.400
7	7	Xã Ia Rtô	22.500	17.200	12.500	10.100	7.900
8	8	Xã Ia Sao	22.500	17.200	12.500	10.100	7.900

6. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn thị xã Ayun Pa tại Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	1	Phường Cheo Reo	26.600	18.600	14.700	11.900	9.300
2	2	Phường Hòa Bình	26.600	18.600	14.700	11.900	9.300
3	3	Phường Đoàn Kết	26.600	18.600	14.700	11.900	9.300
4	4	Phường Sông Bờ	26.600	18.600	14.700	11.900	9.300
5	5	Xã Ia Rbol	20.300	14.100	11.200	9.200	7.200
6	6	Xã Chư Băh	20.300	14.100	11.200	9.200	7.200
7	7	Xã Ia Rtô	19.200	13.400	10.500	8.600	6.800
8	8	Xã Ia Sao	19.200	13.400	10.500	8.600	6.800

7. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất ở của một số vị trí tại Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

7.1. Khu dân cư Bình Hòa, phường Sông Bờ

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Khu + Tổng số lô	Lô số	Giá đất
I	**Khu dân cư Bình Hòa, phường Sông Bờ**		
1	F - 30 lô	Từ lô 1 đến lô 30	3.142.000
2	G - 16 lô	Từ lô 1 đến lô 16	2.850.000
3	H - 16 lô	Lô 1	2.968.000
		Lô 5 - Lô 7	2.585.000
		Lô 9	3.126.000
4	I - 8 lô	Từ lô 1 đến lô 8	3.125.000
5	LK-15 (Khu A cũ)	Các lô 1, 2, 4, 5, 6	3.187.000
		Lô 3	3.413.000
6	LK-16 (Khu B cũ)	Từ lô 1 đến lô 4	3.578.000
7	LK-17 (Khu C cũ)	Từ lô 1 đến lô 3	3.000.000

7.2. Khu dân cư xã Chư Băh

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Lô số	Giá đất
1	Lô số 21	3.000.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 54/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai và Quyết định này.

III. BÃI BỎ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 54/2019/QĐ-UBND

1. Quy định về giá đất ở đối với đường Trường Sơn Đông, tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị (số thứ tự 47).

PHỤ LỤC XIII
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 55/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN IA PA, TỈNH GIA LAI

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 55/2019/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Ia Pa tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Khu vực	Giá đất		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1	Xã Ia Mrơn	KV1	1.771.000	1.122.000	715.000
			KV2	420.000	272.000	
			KV3	183.000	143.000	
2	2	Xã Ia Trốk	KV1	875.000	611.000	576.000
			KV2	352.000		
			KV3	165.000		
3	3	Xã Kim Tân	KV1	776.000	519.000	432.000
			KV2	360.000		
			KV3	160.000		
4	4	Xã Pờ Tó	KV1	765.000		
5	6	Xã Ia Broái	KV1	727.000	415.000	313.000
			KV2	228.000		
			KV3	127.000		
6	7	Xã Ia Tul	KV1	727.000	381.000	296.000
			KV2	228.000		
			KV3	127.000		
7	8	Xã Chư Mố	KV1	565.000	329.000	280.000
			KV2	121.000		
8	9	Xã Ia Kdăm	KV1	551.000	398.000	296.000
			KV2	606.000		

2. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Ia Pa tại Bảng số 02: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	Xã Ia Mrơn	25.200	17.300	13.200	
2	3	Xã Kim Tân	20.200	17.300		
3	4	Xã Pờ Tó	22.400	18.000	14.400	12.500
4	6	Xã Ia Broái	30.900	27.400		

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5	7	Xã Ia Tul	20.500	18.400		
6	8	Xã Chư Mố	20.500			
7	9	Xã Ia Kdăm	30.600	25.400		

3. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Ia Pa tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	Xã Ia Mrơn	50.300	37.200		
2	3	Xã Kim Tân	37.800	34.800		
3	6	Xã Ia Broái	62.400	50.500	37.900	34.100
4	7	Xã Ia Tul	62.400	56.900	37.900	34.100
5	8	Xã Chư Mố	62.400	57.500		
6	9	Xã Ia Kdăm	62.400	37.700		

4. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí tại Bảng số 04: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	Xã Ia Mrơn	25.200	16.900	12.400	
2	3	Xã Kim Tân	20.200	17.300		
3	4	Xã Pờ Tó	23.400	18.000	14.400	12.500
4	6	Xã Ia Broái	30.900	27.400		
5	7	Xã Ia Tul	22.500	20.200		
6	8	Xã Chư Mố	22.500			
7	9	Xã Ia Kdăm	30.900	27.400		

5. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số vị trí tại Bảng số 09: Bảng giá đất ở tại khu vực quy hoạch trung tâm huyện

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
			Từ nơi	Đến nơi	
1	1	Hai Bà Trưng	Đường QH Đ5	Hùng Vương	448.000
			Hùng Vương	Trần Hưng Đạo (đoạn sau trụ sở công an huyện)	352.000
			Trần Hưng Đạo (đoạn sau trụ sở công an huyện)	Đường QH Đ6	300.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
			Từ nơi	Đến nơi	
			Đường QH Đ6	Lê Lợi	247.000
2	6	Ngô Quyền	Hùng Vương	Đường QH Đ6	850.000
			Đường QHĐ6	Lê Lợi	288.000
3	7	Đường QH Đ6	Võ Thị Sáu	Hai Bà Trưng	288.000
4	9	Trần Hưng Đạo (đoạn sau trụ sở công an huyện)	Hai Bà Trưng	Võ Thị Sáu	900.000
5	10	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Đường QH Đ6	950.000
6	14	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Võ Thị Sáu	384.000
7	17	Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	384.000
8	18	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	384.000
9	19	Trường Chinh	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	392.000
			Lý Thái Tổ	Lê Lợi	288.000
			Lê Lợi	Đường QH Đ9	240.000
10	20	Lê Duẩn	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	384.000
			Lý Thái Tổ	Lê Lợi	288.000
11	21	Trần Phú	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	392.000
			Lý Thái Tổ	Lê Lợi	337.000
			Lê Lợi	Đường QH Đ9	288.000
12	22	Quang Trung	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	1.008.000
			Lý Thái Tổ	Lê Lợi	697.000
			Lê Lợi	Đường QH Đ9	392.000
13	23	Kpă Klơng	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	384.000
			Lý Thái Tổ	Lê Lợi	274.000
14	24	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	384.000
			Lý Thái Tổ	Lê Lợi	288.000
15	35	Lý Thái Tổ	Trường Chinh	Kpă Klơng	146.000
16	37	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	1.900.000
17	38	Trần Hưng Đạo	Phạm Hồng Thái	Trường Chinh	574.000
			Trường Chinh	Quang Trung	735.000
			Quang Trung	Hùng Vương	990.000
18	40	Đường QH Đ3	Hùng Vương	Cầu đi Ia Kdăm (200m)	684.000
19		Trần Cao Vân	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	274.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 55/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai và Quyết định này.

PHỤ LỤC XIV
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 56/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯ SÊ, TỈNH GIA LAI ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 56/2019/QĐ-UBND ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023

1. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Chư Sê tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	1	Hùng Vương	Ranh giới thị trấn	Trần Nhân Tông	1.320.000	902.000	814.000	748.000	671.000	539.000	495.000
			Trần Nhân Tông	Hết ranh giới cổng làng Hăng Ring	4.950.000	2.420.000	2.178.000	1.848.000	1.595.000	1.276.000	1.122.000
			Hết ranh giới cổng làng Hăng Ring	Hết ranh giới trường Lê Qúy Đôn	3.960.000	2.123.000	1.914.000	1.628.000	1.397.000	1.122.000	1.023.000
			Hết ranh giới trường Lê Qúy Đôn	Đường Nguyễn Thiện Thuật	5.060.000	2.530.000	2.277.000	1.925.000	1.650.000	1.331.000	1.177.000
			Đường Nguyễn Thiện Thuật	Ngã 4 Cách Mạng-Quang Trung	6.600.000	3.300.000	3.036.000	2.431.000	2.090.000	1.672.000	1.474.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
			Ngã 4 Cách Mạng-Quang Trung	Nguyễn Trãi	7.920.000	3.850.000	3.465.000	2.772.000	2.420.000	1.793.000	1.595.000
			Nguyễn Trãi	Đường 17-8	9.438.000	4.070.000	3.663.000	2.926.000	2.519.000	1.870.000	1.705.000
			Đường 17-8	Hoàng Văn Thụ	9.900.000	4.290.000	3.861.000	3.091.000	2.651.000	2.079.000	1.760.000
			Hoàng Văn Thụ	Trần Quốc Toản	13.200.000	5.500.000	4.950.000	3.960.000	3.410.000	2.387.000	2.090.000
			Trần Quốc Toản	Ngô Thời Nhậm	7.920.000	3.850.000	3.465.000	2.772.000	2.420.000	1.793.000	1.595.000
			Ngô Thời Nhậm	Võ Thị Sáu	6.600.000	3.300.000	3.036.000	2.431.000	2.090.000	1.672.000	1.474.000
			Võ Thị Sáu	Hết ranh giới Thị trấn	7.150.000	3.630.000	3.267.000	2.618.000	2.255.000	1.705.000	1.540.000
2	2	Trần Nhân Tông	Hùng Vương	Võ Nguyên Giáp	880.000	517.000	462.000	418.000	385.000	319.000	303.000
			Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới trường THPT Trường Chinh	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
			Hết ranh giới trường THPT Trường Chinh	Cầu Ia Ring (cầu Tốt Tâu)	462.000	396.000	352.000	330.000	297.000	253.000	250.800
			Cầu Ia Ring (cầu Tốt Tâu)	Hết ranh giới thị trấn	396.000	363.000	330.000	308.000	275.000	242.000	231.000
3	3	Đường 17/3	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	9.900.000	4.290.000	3.861.000	3.091.000	2.651.000	2.079.000	1.760.000
			Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Hoa Thám	7.150.000	3.630.000	3.267.000	2.618.000	2.255.000	1.705.000	1.540.000
			Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	6.600.000	3.300.000	3.036.000	2.431.000	2.090.000	1.672.000	1.474.000
			Võ Thị Sáu	Hết ranh giới thị trấn	3.960.000	2.123.000	1.914.000	1.628.000	1.397.000	1.122.000	1.023.000
4	4	Ngô Gia Tự	Hùng Vương	Hết đường	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
5	5	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Hết đường	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
6	6	Hà Huy Tập	Hùng Vương	Trần Quang Khải	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
			Trần Quang Khải	Hết Đường	462.000	396.000	352.000	330.000	297.000	253.000	250.800

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
7	7	Yết Kiêu	Hùng Vương	Trần Quang Khải	924.000	583.000	528.000	473.000	429.000	352.000	319.000
			Trần Quang Khải	Hết đường	528.000	418.000	374.000	341.000	308.000	260.000	253.000
8	8	Mạc Thị Bưởi	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	1.100.000	682.000	660.000	550.000	506.000	407.000	374.000
			Trần Khánh Dư	Hết đường	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
9	9	Lê Lai	Hùng Vương	Trần Quang Khải	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
			Trần Quang Khải	Trần Khánh Dư	396.000	363.000	330.000	308.000	275.000	242.000	231.000
10	10	Phan Thêm	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
			Trần Khánh Dư	Hết đường	396.000	363.000	330.000	308.000	275.000	242.000	231.000
11	11	Nguyễn Đức Cảnh	Hùng Vương	Trần Quang Khải	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
			Trần Quang Khải	Trần Khánh Dư	396.000	363.000	330.000	308.000	275.000	242.000	231.000
12	12	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	957.000	616.000	550.000	495.000	462.000	363.000	341.000
			Trần Khánh Dư	Hết đường	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
13	13	Kim Đồng	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	957.000	616.000	550.000	495.000	462.000	363.000	341.000
			Trần Khánh Dư	Hết đường	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
			Hùng Vương	Hết đường	957.000	616.000	550.000	495.000	462.000	363.000	341.000
14	14	Trường Chinh	Nguyễn Chí Thanh	Trần Khánh Dư	1.100.000	682.000	660.000	550.000	506.000	407.000	374.000
			Trần Khánh Dư	Hết đường (phía Đông)	660.000	440.000	396.000	363.000	330.000	275.000	270.000
			Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (phía Tây)	462.000	396.000	352.000	330.000	297.000	253.000	250.800
15	15	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Chí Thanh	Trần Khánh Dư	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
			Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	462.000	396.000	352.000	330.000	297.000	253.000	250.800
16	16	Lê Văn Tám	Trường Chinh	Nguyễn Thiện Thuật	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
17	17	Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.540.000	1.023.000	924.000	825.000	759.000	605.000	561.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
18	18	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Hết đất ông Nguyễn Văn Khoa (Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 56)	660.000	440.000	396.000	363.000	330.000	275.000	270.000
			Đầu ranh giới phía Nam đất ông Hoàng Anh Bắc (thửa đất số 57, tờ bản đồ số 22)	Đường vào nghĩa địa thị trấn	1.540.000	1.023.000	924.000	825.000	759.000	605.000	561.000
			Hết đất ông Hoàng Anh Bắc	Sân Vận động	1.760.000	1.210.000	1.100.000	979.000	902.000	726.000	660.000
			Sân Vận động	Nguyễn Thái Học	1.980.000	1.452.000	1.320.000	1.100.000	957.000	759.000	704.000
19	19	Trần Quang Khải	Kim Đồng	Hà Huy Tập	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
20	20	Nguyễn Thiện Thuật	Hùng Vương	Hết đường	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
21	21	Đoàn Thị Điểm	Hùng Vương	Ngô Mây	1.595.000	1.089.000	979.000	880.000	814.000	649.000	594.000
			Ngô Mây	Hết đường	1.056.000	671.000	605.000	539.000	495.000	396.000	363.000
22	22	Cách Mạng	Hùng Vương	Lê Lợi	6.050.000	3.080.000	2.772.000	2.222.000	1.903.000	1.540.000	1.342.000
			Lê Lợi	Đầu cầu Ia Hlốt	3.520.000	1.815.000	1.650.000	1.430.000	1.199.000	990.000	880.000
			Đầu cầu Ia Hlốt	Hết ranh giới thị trấn	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
23	23	Lê Duẩn	Quang Trung	Hùng Vương	5.610.000	2.750.000	2.475.000	2.035.000	1.760.000	1.430.000	1.199.000
			Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	6.380.000	3.190.000	2.871.000	2.299.000	1.980.000	1.584.000	1.386.000
			Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	5.610.000	2.750.000	2.475.000	2.035.000	1.760.000	1.430.000	1.199.000
			Lê Lợi	Võ Nguyên Giáp	3.520.000	1.815.000	1.650.000	1.430.000	1.199.000	990.000	880.000
			Võ Nguyên Giáp	Hết đường	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
24	24	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	990.000	649.000	583.000	528.000	484.000	385.000	352.000
			Trần Khánh Dư	Hết đường (*phía Đông*)	726.000	462.000	418.000	374.000	341.000	286.000	275.000
			Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.595.000	1.089.000	979.000	880.000	814.000	649.000	594.000
			Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
25	25	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	6.600.000	3.300.000	3.036.000	2.431.000	2.090.000	1.672.000	1.474.000
			Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	5.610.000	2.750.000	2.475.000	2.035.000	1.760.000	1.430.000	1.199.000
			Lê Lợi	Võ Nguyên Giáp	3.850.000	1.936.000	1.738.000	1.485.000	1.276.000	1.045.000	935.000
			Võ Nguyên Giáp	Hết đường	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000
26	26	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	8.250.000	3.960.000	3.564.000	2.849.000	2.453.000	1.815.000	1.628.000
			Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	3.960.000	2.123.000	1.914.000	1.628.000	1.397.000	1.122.000	1.023.000
			Lê Lợi	Hết đường	1.650.000	1.111.000	1.045.000	935.000	858.000	660.000	605.000
27	27	Kpă Klơng	Hùng Vương	Đường 17/3	10.725.000	4.840.000	4.356.000	3.487.000	2.992.000	2.101.000	1.870.000
			Đường 17/3	Trần Hưng Đạo	7.920.000	3.850.000	3.465.000	2.772.000	2.420.000	1.793.000	1.595.000
28	28	Sư Vạn Hạnh	Đường 17/3	Trần Hưng Đạo	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000
			Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	1.650.000	1.111.000	1.045.000	935.000	858.000	660.000	605.000
			Lê Lợi	Hết đường	957.000	616.000	550.000	495.000	462.000	363.000	341.000
29	29	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 17/3	Hai Bà Trưng	3.960.000	2.123.000	1.914.000	1.628.000	1.397.000	1.122.000	1.023.000
			Hai Bà Trưng	Lê Lợi	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
30	30	Hoàng Hoa Thám	Đường 17/3	Hai Bà Trưng	1.760.000	1.210.000	1.100.000	979.000	902.000	726.000	660.000
			Hai Bà Trưng	Hết đường	1.100.000	682.000	660.000	550.000	506.000	407.000	374.000
31	31	Nguyễn Thị Định	Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	1.100.000	682.000	660.000	550.000	506.000	407.000	374.000
32	32	Duy Tân	Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	1.100.000	682.000	660.000	550.000	506.000	407.000	374.000
33	33	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	5.940.000	2.860.000	2.574.000	2.090.000	1.815.000	1.485.000	1.243.000
			Đinh Tiên Hoàng	Hết nhà ông Hà	3.520.000	1.815.000	1.650.000	1.430.000	1.199.000	990.000	880.000
			Từ nhà ông Hà	Quy hoạch D2	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
			Quy hoạch D2	Quang Trung	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
			Hùng Vương	Cống tròn thoát nước ngang đường	7.260.000	3.740.000	3.300.000	2.717.000	2.310.000	1.760.000	1.573.000
			Cống tròn thoát nước ngang đường	Đường17/3	4.752.000	2.310.000	2.079.000	1.760.000	1.518.000	1.221.000	1.089.000
			Đường17/3	Duy Tân	1.760.000	1.210.000	1.100.000	979.000	902.000	726.000	660.000
			Duy Tân	Hết đường	1.210.000	748.000	715.000	605.000	561.000	451.000	407.000
34	34	Trần Nhật Duật	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	2.420.000	1.573.000	1.430.000	1.210.000	1.034.000	825.000	759.000
35	35	Đinh Núp	Đường 17/3	Duy Tân	1.056.000	671.000	605.000	539.000	495.000	396.000	363.000
			Duy Tân	Hết đường	605.000	429.000	385.000	352.000	319.000	264.000	261.800
36	36	Hồ Xuân Hương	Đường 17/3	Hết đường	880.000	517.000	462.000	418.000	385.000	319.000	303.000
37	37	Trần Phú	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	1.650.000	1.111.000	1.045.000	935.000	858.000	660.000	605.000
			Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	2.420.000	1.573.000	1.430.000	1.210.000	1.034.000	825.000	759.000
			Lê Lợi	Hết đường	1.254.000	814.000	770.000	660.000	605.000	484.000	451.000
38	38	Lê Lợi	Cách Mạng	Nguyễn Tri Phương	4.752.000	2.310.000	2.079.000	1.760.000	1.518.000	1.221.000	1.089.000
			Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Văn Trỗi	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000
			Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Hoa Thám	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
39	39	Trần Hưng Đạo	Cách Mạng	Lê Duẩn	4.752.000	2.310.000	2.079.000	1.760.000	1.518.000	1.221.000	1.089.000
			Lê Duẩn	Kpă Klơng	5.610.000	2.750.000	2.475.000	2.035.000	1.760.000	1.430.000	1.199.000
			Kpă Klơng .	Nguyễn Văn Trỗi	4.950.000	2.420.000	2.178.000 .	1.848.000	1.595.000	1.276.000	1.122.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
40	40	Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Hoa Thám	1.760.000	1.210.000	1.100.000	979.000	902.000	726.000	660.000
41	41	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Thiện Thuật	Cách Mạng	5.060.000	2.530.000	2.277.000	1.925.000	1.650.000	1.331.000	1.177.000
			Cách Mạng	Lê Duẩn	4.752.000	2.310.000	2.079.000	1.760.000	1.518.000	1.221.000	1.089.000
			Lê Duẩn	Hết đường	5.500.000	2.640.000	2.332.000	1.980.000	1.705.000	1.375.000	1.188.000
42	42	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Văn Trỗi	Ngô Thời Nhậm	1.430.000	957.000	858.000	770.000	715.000	572.000	528.000
43	43	Ngô Mây	Đoàn Thị Điểm	Cao Bá Quát	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
44	44	Quang Trung	Hùng Vương	Lê Duẩn	5.940.000	2.860.000	2.574.000	2.090.000	1.815.000	1.485.000	1.243.000
			Lê Duẩn	Phan Đình Giót	3.960.000	2.123.000	1.914.000	1.628.000	1.397.000	1.122.000	1.023.000
			Phan Đình Giót	Cổng văn hoá làng Kê	3.190.000	1.760.000	1.540.000	1.320.000	1.155.000	924.000	847.000
			Cổng văn hoá làng Kê	Hết đường (hết ranh giới thị trấn)	1.595.000	1.089.000	979.000	880.000	814.000	649.000	594.000
45	45	Phan Đình Giót	Quang Trung	Hết đường dây 500KV	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
			Hết đường dây 500KV	Hết ranh giới thị trấn	1.320.000	902.000	814.000	748.000	671.000	539.000	495.000
46	46	Tuệ Tĩnh	Hùng Vương	Quang Trung	1.100.000	682.000	660.000	550.000	506.000	407.000	374.000
47	47	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Nguyễn Du	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000
			Nguyễn Du	Quang Trung	1.760.000	1.210.000	1.100.000	979.000	902.000	726.000	660.000
48	48	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Nguyễn Chí Thanh	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
			Nguyễn Chí Thanh	Ngô Mây	1.650.000	1.111.000	1.045.000	935.000	858.000	660.000	605.000
			Ngô Mây	Hết đường	1.210.000	748.000	715.000	605.000	561.000	451.000	407.000
49	49	Cao Bá Quát	Quang Trung	Hết đường	1.210.000	748.000	715.000	605.000	561.000	451.000	407.000
50	50	Wừu	Hùng Vương	Quang Trung	6.600.000	3.300.000	3.036.000	2.431.000	2.090.000	1.672.000	1.474.000
51	51	Đường 17/8	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
52	52	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	2.200.000	1.518.000	1.364.000	1.155.000	1.001.000	803.000	737.000
			Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Thị Minh Khai	1.540.000	1.023.000	924.000	825.000	759.000	605.000	561.000
53	53	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	7.260.000	3.740.000	3.300.000	2.717.000	2.310.000	1.760.000	1.573.000
			Đinh Tiên Hoàng	Quang Trung	4.950.000	2.420.000	2.178.000	1.848.000	1.595.000	1.276.000	1.122.000
54	54	Hoàng Quốc Việt	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	7.920.000	3.850.000	3.465.000	2.772.000	2.420.000	1.793.000	1.595.000
55	55	Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	4.620.000	2.200.000	1.980.000	1.650.000	1.452.000	1.155.000	1.067.000
			Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	2.200.000	1.518.000	1.364.000	1.155.000	1.001.000	803.000	737.000
56	56	Trần Quốc Toản	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
57	57	Ngô Thời Nhậm	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.595.000	1.089.000	979.000	880.000	814.000	649.000	594.000
			Đường 17/3	Lê Lợi	1.210.000	748.000	715.000	605.000	561.000	451.000	407.000
58	58	Âu Cơ	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.650.000	1.111.000	1.045.000	935.000	858.000	660.000	605.000
			Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	1.100.000	682.000	660.000	550.000	506.000	407.000	374.000
			Võ Thị Sáu	Đường 17/3	990.000	649.000	583.000	528.000	484.000	385.000	352.000
59	59	Nguyễn Thị Minh Khai	Wừu	Hoàng Văn Thụ	1.210.000	748.000	715.000	605.000	561.000	451.000	407.000
			Hoàng Văn Thụ	Đến hết đường	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
60	60	Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.595.000	1.089.000	979.000	880.000	814.000	649.000	594.000
			Hùng Vương	Hết đường	990.000	649.000	583.000	528.000	484.000	385.000	352.000
61	61	Diên Hồng	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.430.000	957.000	858.000	770.000	715.000	572.000	528.000
		Nay Der	Hùng Vương	Đường 17/3	1.595.000	1.089.000	979.000	880.000	814.000	649.000	594.000
62	62	Lê Quý Đôn	Hoàng Văn Thụ	Wừu	2.200.000	1.518.000	1.364.000	1.155.000	1.001.000	803.000	737.000
			Wừu	Hết đường	1.980.000	1.452.000	1.320.000	1.100.000	957.000	759.000	704.000
63	63	Nguyễn Du	Quang Trung	Hoàng Văn Thụ	1.595.000	1.089.000	979.000	880.000	814.000	649.000	594.000
64	64	Đinh Tiên Hoàng	Quang Trung	Nguyễn Trãi	3.960.000	2.123.000	1.914.000	1.628.000	1.397.000	1.122.000	1.023.000
			Nguyễn Trãi	Hoàng Văn Thụ	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
			Hoàng Văn Thụ	Trần Quốc Toản	5.940.000	2.860.000	2.574.000	2.090.000	1.815.000	1.485.000	1.243.000
			Trần Quốc Toản	Âu Cơ	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000
			Âu Cơ	Võ Thị Sáu	4.752.000	2.310.000	2.079.000	1.760.000	1.518.000	1.221.000	1.089.000
65	65	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	Tô Vĩnh Diện	1.540.000	1.023.000	924.000	825.000	759.000	605.000	561.000
			Tô Vĩnh Diện	Hết đường	1.056.000	671.000	605.000	539.000	495.000	396.000	363.000
66	66	Phan Chu Trinh	Trần Quốc Toản	Nguyễn Viết Xuân	1.320.000	902.000	814.000	748.000	671.000	539.000	495.000
			Nguyễn Viết Xuân	Võ Thị Sáu	1.595.000	1.089.000	979.000	880.000	814.000	649.000	594.000
67	67	Nguyễn Trường Tộ	Đường 17/3	Hết đường	1.267.200	891.000	803.000	715.000	660.000	528.000	484.000
68	68	Cao Thắng	Nay Der	Hết đường	957.000	616.000	550.000	495.000	462.000	363.000	341.000
69	69	Tân Tiến	Nguyễn Trường Tộ	Hết đường	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
70	70	Cù Chính Lan	Đường 17/3	Hết đường	990.000	649.000	583.000	528.000	484.000	385.000	352.000
71	71	Tôn Thất Tùng	Nay Der	Võ Thị Sáu	2.420.000	1.573.000	1.430.000	1.210.000	1.034.000	825.000	759.000
72	72	D1-thôn Hồ nước	Đất ông Hoàn	Hết đường	528.000	418.000	374.000	341.000	308.000	260.000	253.000
73	73	D2-thôn Hồ nước	Đất ông Tuất	Hết đường	528.000	418.000	374.000	341.000	308.000	260.000	253.000
74	74	Hẻm đường Hùng Vương (Thôn Thanh Bình cũ)	Đất ông Lợi (thửa đất số 72, tờ bản đồ số 48)	Hết đường	528.000	418.000	374.000	341.000	308.000	260.000	253.000
75	75	Tố Hữu (D3-thôn Hồ nước)	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	528.000	418.000	374.000	341.000	308.000	260.000	253.000
76	76	D4-hẻm đường Hùng Vương	Đất ông Tuấn (thửa đất số 91, tờ bản đồ số 48)	Hết đường	660.000	440.000	396.000	363.000	330.000	260.000	270.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
77	77	Bà Triệu (D5-hẻm đường Hùng vương)	Sát cây xăng Hiền Hoà (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 51)	Hết đường	726.000	462.000	418.000	374.000	341.000	286.000	275.000
78	78	Hàm Nghi (D9-làng Hăng Ring)	Đường vào làng Hăng Ring (nhựa)	Hết ranh giới trường Nguyễn Thị Minh Khai	748.000	473.000	429.000	385.000	352.000	297.000	286.000
			Hết ranh giới trường Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	385.000	330.000	275.000	242.000	220.000	198.000	187.000
79	79	D10-cạnh huyện đội	Số nhà 466 HV	Hết đường	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
80	80	Nguyễn Hữu Thọ (D11-cạnh huyện đội)	Số nhà 470 HV	Hết đường	897.600	550.000	495.000	451.000	407.000	330.000	308.000
81	81	Võ Trung Thành	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.210.000	748.000	715.000	605.000	561.000	451.000	407.000
82	82	Trần Văn Bình	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.595.000	1.089.000	979.000	880.000	814.000	649.000	594.000
83	83	Lý Nam Đế	Cách Mạng	Ngã 3 đi làng Dun Bêu	1.100.000	682.000	660.000	550.000	506.000	407.000	374.000
			Ngã 3 đi làng Dun Bêu	Hết đường	660.000	440.000	396.000	363.000	330.000	275.000	270.000
84	84	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Chí Thanh	Đường quy hoạch	1.210.000	748.000	715.000	605.000	561.000	451.000	407.000
85	85	Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	4.620.000	2.200.000	1.980.000	1.650.000	1.452.000	1.155.000	1.067.000
			Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	2.200.000	1.518.000	1.364.000	1.155.000	1.001.000	803.000	737.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
86	86	D12-Đường nhựa vào làng Dun Bêu	Đường Tránh Hồ Chí Minh	Hết đường	605.000	429.000	385.000	352.000	319.000	264.000	261.800
87	87	D13-Sau lưng nhà sách Tuệ Tâm	Từ Hoàng Sa	Tòa án (cũ)	1.870.000	1.397.000	1.265.000	1.045.000	946.000	748.000	693.000
88	88	D14-Sát nhà ông Nguyễn Văn Tâm	Nguyễn Thiệt Thuật	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	990.000	649.000	583.000	528.000	484.000	385.000	352.000
89	89	Đường vào chợ Chư Sê (*02 bên*)	Hùng Vương	Hết đường	7.920.000	3.850.000	3.465.000	2.772.000	2.420.000	1.793.000	1.595.000
90	90	Đường vào chợ Mỹ Thạch	Hùng Vương	Chợ Mỹ Thạch	1.760.000	1.210.000	1.100.000	979.000	902.000	726.000	660.000
91	91	Đường quanh chợ, trong chợ Mỹ thạch (QH)	Hết tuyến		1.210.000	748.000	715.000	605.000	561.000	451.000	407.000
92	92	Các đường hai bên chợ phía Nam	Võ Thị Sáu	Hết đường	3.960.000	2.123.000	1.914.000	1.628.000	1.397.000	1.122.000	1.023.000
93	93	Đường QH số 2- Công viên Bầu Ngứa	Hùng Vương	Phạm Văn Đồng	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000
94	94	D 15-Đường chữ U (*sát nhà ông, bà Liên Chức*)	Trần Hưng Đạo	Hết đường (nhà ông bà Phượng, Sinh)	1.320.000	902.000	814.000	748.000	671.000	539.000	495.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
95	95	D 16-Hẻm đường Cách Mạng (*từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 66*)	Cách Mạng	Hết đường	1.320.000	902.000	814.000	748.000	671.000	539.000	495.000
96	96	D 17-Hẻm đường Cách Mạng (*từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 66*) (Nguyễn Nhạc)	Cách Mạng	Hết đường	1.210.000	748.000	715.000	605.000	561.000	451.000	407.000
97	97	D 18-Đường lô 2 phía Tây đường Hùng Vương, TDP 12	Từ đường Võ Thị Sáu	Đường D 27 (Cây xăng Quang Anh)	1.210.000	748.000	715.000	605.000	561.000	451.000	407.000
			Đường D 27 (Cây xăng Quang Anh)	Hết đường	660.000	440.000	396.000	363.000	330.000	275.000	270.000
98	98	D 19-Hẻm đường Hùng Vương (*sát cây xăng Quang Anh, thửa đất số 230, tờ bản đồ số 38*)	Hùng Vương	Hết đường	880.000	517.000	462.000	418.000	385.000	319.000	303.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
99	99	D 20-Hẻm đường Hùng vương (*sát đất bà Ngọc, thửa đất số 26, tờ bản đồ số 41*)	Hùng Vương	Hết đường	880.000	517.000	462.000	418.000	385.000	319.000	303.000
100	132	Đường hẻm Hùng Vương (Thôn Hồ Nước)	Từ đất nhà ông Hưng	Hết đường	528.000	418.000	374.000	341.000	308.000	259.000	253.000
101	100	Trần Khánh Dư (Đường Lê Lợi cũ)	Cách Mạng	Nguyễn Thiện Thuật	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000
			Nguyễn Thiện Thuật	Nguyễn Văn Cừ	2.200.000	1.518.000	1.364.000	1.155.000	1.001.000	803.000	737.000
			Nguyễn Văn Cừ	Yết Kiêu	1.540.000	1.023.000	924.000	825.000	759.000	605.000	561.000
			Yết Kiêu	Hết đường	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
102	101	Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương	Đường quy hoạch	605.000	429.000	385.000	352.000	319.000	264.000	261.800
103	102	Tôn Thất Thuyết	Hùng Vương	Trần Nhân Tông	418.000	385.000	347.000	319.000	286.000	250.000	242.000
104	103	Võ Nguyên Giáp	Từ giáp xã Ia Glai	Trần Khánh Dư	3.960.000	2.123.000	1.914.000	1.628.000	1.397.000	1.122.000	1.023.000
			Trần Khánh Dư	Võ Thị Sáu	4.950.000	2.420.000	2.178.000	1.848.000	1.595.000	1.276.000	1.122.000
			Võ Thị Sáu	Hết đường	3.960.000	2.123.000	1.914.000	1.628.000	1.397.000	1.122.000	1.023.000
105	104	Đường 30/4	Phạm Văn Đồng	Quy hoạch số 4	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
106	105	Trường Sa	Nguyễn Tri Phương	Phan Đình Phùng	5.500.000	2.640.000	2.332.000	1.980.000	1.705.000	1.375.000	1.188.000
			Phan Đình Phùng	UBMT TQ huyện	3.190.000	1.760.000	1.540.000	1.320.000	1.155.000	924.000	847.000
			Hùng Vương	Sân Vận động cũ	3.520.000	1.815.000	1.650.000	1.430.000	1.199.000	990.000	880.000
107	106	Hoàng Sa	Phan Đình Phùng	Trần Phú	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
108	107	02 tháng 9	Phạm Văn Đồng	Hết đường	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000
109	108	Ngô Quyền	Quang Trung	Đường dây điện 500KV	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
			Đường dây điện 500KV	Hết đường	462.000	396.000	352.000	330.000	297.000	253.000	250.800
110	109	Nay Phin (cổng vào làng Kê)	Quang Trung	Đường quy hoạch	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
111	110	Lê Đức Thọ (đường vào thôn Thanh Bình)	Hùng Vương	Đường quy hoạch	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
112	111	Huỳnh Thúc Kháng	Đường quy hoạch	Lê Đức Thọ	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
113	112	Lê Trọng Tấn	Hùng Vương	Đường quy hoạch	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
114	113	Trần Bình Trọng	Hùng Vương	Võ Nguyên Giáp	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
115	114	Chu Văn An	Hùng Vương	Trần Nhân Tông	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
116	115	Trần Cao Vân	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thường Kiệt	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
117	116	Nguyễn Đường	Phan Đình Phùng	Nguyễn Chi Phương	2.200.000	1.518.000	1.364.000	1.155.000	1.001.000	803.000	737.000
118	117	Văn Tiến Dũng (Đường vào thôn Hồ nước)	Hùng Vương	Võ Nguyên Giáp	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
	Các đường trong khu Trung tâm hành chính và khu đô thị sinh thái phía đông thị trấn Chư Sê										

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
119	118	Phạm Ngọc Thạch (Đường N14)	Võ Nguyên Giáp	Hết đường	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
120	119	Đường N15	D22	D26	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
121	120	Đường N16	D22	D26	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
122	121	Đường N17	D22	D26	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
123	122	Đường N18	D20	D23	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
124	123	Đường N19	D20	D24	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
125	124	Đường D16	Phan Đình Phùng	N14	2.750.000						
126	125	Đường D20	Phan Đình Phùng	Cách Mạng	3.190.000						
127	126	Đường D22	Phan Đình Phùng	N14	2.750.000						
128	127	Đường D23	N17	N19	2.640.000						
129	128	Đường D24	N17	Lê Duẩn (N10)	2.640.000						
130	129	Đường A Sanh (Đường D25)	Phan Đình Phùng	Cách Mạng	3.190.000						
131	130	Đường ven hồ nhánh phía Đông	Cách Mạng	Phan Đình Phùng	2.200.000						
132	131	Khuất Duy Tiến (Đường ven hồ nhánh phía Tây)	Cách Mạng	Phan Đình Phùng	2.200.000						
133		Đường liên huyện	Quốc lộ 25	Hết ranh giới xã H'Bông (tiếp giáp huyện Chư Pưh)	792.000						
134		Đường Ama Quang	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.595.000						

2. Điều chỉnh một số quy định về tên đường tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở đô thị

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Nội dung theo bảng giá tại QĐ số 56/2019/QĐ-UBND			Nội dung điều chỉnh		
		Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ nơi	Đến nơi
1	58	Âu Cơ	Đinh Tiên Hoàng	Võ Thị Sáu	Âu Cơ	Đinh Tiên Hoàng	Hết đường
			Võ Thị Sáu	Hết đường		Võ Thị Sáu	Đường 17/3
2	61	Nay Der	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	Diên Hồng	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng
3	117	Đường vào thôn Hồ nước	Hùng Vương	Võ Nguyên Giáp	Văn Tiến Dũng (Đường vào thôn Hồ nước)	Hùng Vương	Võ Nguyên Giáp
4	118	Đường N14	Võ Nguyên Giáp	Hết đường	Phạm Ngọc Thạch (Đường N14)	Võ Nguyên Giáp	Hết đường
5	129	Đường D25	Phan Đình Phùng	Cách Mạng	Đường A Sanh (Đường D25)	Phan Đình Phùng	Cách Mạng
6	131	Đường ven hồ nhánh phía Tây	Cách Mạng	Phan Đình Phùng	Khuất Duy Tiến (Đường ven hồ nhánh phía Tây)	Cách Mạng	Phan Đình Phùng

3. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Chư Sê tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	1	**Xã Ia Blang**					
-		Khu vực 3		198.000	165.000	132.000	
-		Khu vực 4		176.000	143.000	126.000	106.000
2	2	**Xã Dun**					
-		Khu vực 1	1.650.000				
-		Khu vực 2	1.100.000	935.000			
-		Khu vực 3	840.000	605.000	495.000		
-		Khu vực 4	420.000	308.000			
-		Khu vực 5	360.000	220.000	165.000		
-		Khu vực 6	156.000	121.000			
3	4	**Xã H'Bông**					
-		Khu vực 1	770.000	385.000	286.000	198.000	165.000
-		Khu vực 2	187.000	165.000	132.000	110.000	
4	5	**Xã Ia Tiêm**					
-		Khu vực 1		693.000	440.000	330.000	220.000
-		Khu vực 2		605.000	385.000	165.000	
-		Khu vực 3		242.000			
-		Khu vực 4		132.000	88.000		
5	6	**Xã Bờ Ngoong**					
-		Khu vực 1	1.540.000	1.166.000	726.000		275.000
-		Khu vực 3	1.020.000	576.000		220.000	
-		Khu vực 4	506.000	276.000	192.000		
-		Khu vực 5	180.000	144.000	110.000		
6	7	**Xã Al Bá**					
-		Khu vực 1	638.000	583.000	495.000	385.000	
-		Khu vực 2	352.000	231.000	165.000		
-		Khu vực 3	121.000	99.000			
7	8	**Xã Ia Pal**					
-		Khu vực 1	1.705.000	1.353.000			
8	11	**Xã Ia Ko**					
-		Khu vực 1	385.000	330.000			
9	13	**Xã Kông HTok**					
-		Khu vực 1	726.000	638.000	594.000		
-		Khu vực 2	231.000	176.000	110.000	88.000	
10	14	**Xã Bar Maih**					
-		Khu vực 1	341.000	275.000			

4. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Chư Sê tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	TT Chư Sê	77.000	66.000	60.500	
2	3	Xã Dun	38.400	36.000	26.400	
3	5	Xã H'Bông	33.000	27.500	24.200	
4	6	Xã Ia Tiêm	41.800	33.000	27.500	
5	7	Xã Bờ Ngoong	44.000	35.200	30.800	
6	8	Xã Al Bá	36.300	30.800	24.200	22.000
7	9	Xã Ia Pal	50.600	39.600	28.600	

5. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn thị trấn Chư Sê tại Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	TT Chư Sê	85.800	77.000	72.600

6. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Chư Sê tại Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	TT Chư Sê	60.500	55.000	48.400	
2	2	Xã Ia Blang	33.000	26.400	24.200	18.700
3	5	Xã H'Bông	24.200	22.000	19.800	
4	6	Xã Ia Tiêm	28.600	26.400	24.200	

7. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn xã H'Bông tại Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã H'Bông	15.400	13.200	11.000

8. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn thị trấn Chư Sê tại Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Sê	39.600	33.000	28.600

9. Bổ sung quy định về giá đất ở của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Chư Sê tại Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

9.1. Bảng giá đất khu quy hoạch chi tiết Làng Á

STT	Tên đường (lô, khu)	Giá đất (đồng/m²)
1	Khu quy hoạch làng Á	804.000

9.2. Bảng giá đất khu dân cư làng Phăm Kleo Ngol

STT	Tên đường (lô, khu)	Giá đất (đồng/m²)
1	Gồm các lô: A11, B20, D11, D20, F11, F20, H11, H20	930.000
2	Gồm các lô: A12, A 13, Từ lô B14-B19, Từ lô D12-D19, từ lô F12-F19, từ lô H12-H10	883.500

10. Thay thế cụm từ quy định tại số thứ tự số 9 Bảng giá đất khu công nghiệp Nam Pleiku tai Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

Thay thế cụm từ: "Gồm các lô: TT1; TT2; F; A (từ lô A1 đến lô A9); B; E; G; C; D; H" thành cụm từ "Khu công nghiệp Nam Pleiku".

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 56/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai và Quyết định này.